

LÝ THUYẾT MỚI VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TRẦN BÁ TƯỚC

Tuần san The Economist số đầu tháng giêng 1992 (4 - 10/1/92) có đăng một bài về nghiên cứu đối chiếu các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế trong đó nhấn mạnh đến lý thuyết coi trọng tầm ảnh hưởng của kiến thức đối với sản xuất và phát triển. Nhận thấy nội dung rất có ích cho các nhà nghiên cứu và sinh viên, PTKT xin đăng bài lược dịch để bạn đọc cùng tham khảo.

Các nhà kinh tế đã không ngừng tranh luận về lý thuyết tăng trưởng kinh tế (economic growth) nhưng gần như chưa ai quan tâm đến tính phát triển liên tục của bất cứ một nền kinh tế nào. Các nhà dự phóng luôn luôn có ý kiến về mức độ tăng trưởng năm sau so với năm trước, thậm chí tăng trưởng trong từng quý nhưng chưa có sự phân biệt nào giữa phát triển ngắn hạn và dài hạn. Để dự đoán sự gia tăng sản lượng hàng năm, không ai sử dụng lý thuyết về tăng trưởng mà chỉ cần so sánh sản lượng hiện tại với công suất thuà cùng với một số nhân tố khác như nhu cầu tiêu thụ, tình hình tồn trữ và hiện trạng của các nền kinh tế khác để đưa ra một tỷ lệ tăng trưởng nào đó. Những dự đoán như thế này rất có ích đối với giới lãnh đạo nhưng đây chỉ dự

đoán biến động trong một chu kỳ kinh tế, không nói lên được khả năng phát triển sản lượng về lâu dài, có liên quan mật thiết đến công suất cần phải tạo ra.

Tại sao năng suất tại Hoa Kỳ lại tăng chậm trong 2 thập niên qua? Những cải cách kinh tế dưới thời bà Thatcher tại Anh quốc có đem lại tỷ lệ tăng trưởng lâu dài không? Tại sao kinh tế của Nhật và của 4 con rồng Châu Á tăng trưởng vượt bậc trong 40 năm qua trong lúc các nền kinh tế Châu Phi lại giảm chân tại chỗ, thậm chí đi thụt lùi? Đến khi nào thì các nước Đông Âu đuổi kịp phương Tây? Để trả lời cho những câu hỏi trên, khoa kinh tế học cho đến nay vẫn chưa có lời giải: tìm hiểu động lực tạo ra sự tăng trưởng lâu dài.

Các nhà kinh tế chính thống có đưa ra lý thuyết về tăng trưởng kinh tế dài hạn, cụ thể là kinh tế gia Robert Solow của Viện Kỹ thuật Massachusetts (M.I.T) trong những năm 50 và đã được bổ sung cũng như sửa đổi nhiều lần. Tuy nhiên lý thuyết tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế này không hoàn chỉnh vì không tạo được ảnh hưởng đối với các nhà hoạch định chính sách. Sự thiếu sót của lý thuyết này chính

là khởi điểm cho các suy nghĩ mới và rất có thể sẽ chấm dứt thời kỳ giải quyết chính sách ngắn hạn và tập trung cho chính sách tăng trưởng dài hạn.

CẢI TIẾN KỸ THUẬT - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

Trong tâm của lý thuyết tân cổ điển là phương trình sản xuất đặt mối quan hệ giữa sản lượng và vốn phối hợp với lao động sử dụng. Lý thuyết này đưa ra 2 giả định: 1) Nếu ta tăng gấp đôi cả vốn lẫn lao động, sản lượng tạo ra cũng sẽ tăng gấp đôi. 2) Nếu ta tăng vốn và giữ lao động cố định hay ngược lại, ta sẽ có mức tăng sản lượng ngày càng giảm đi.

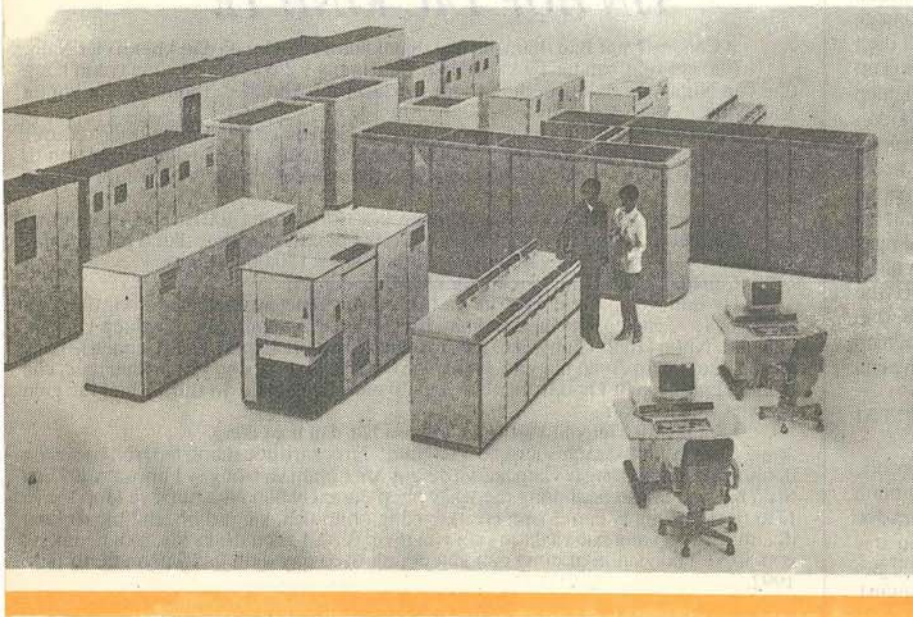
Các giả định trên đây có phần hợp lý và phù hợp với tình trạng cạnh tranh hoàn toàn (perfect competition) do các kinh tế gia cổ điển đưa ra nhưng lại không ăn khớp với thực tế: Trong một nền kinh tế, khi nguồn vốn tăng nhanh hơn lao động, tỷ lệ lợi tức thu được do đầu tư mới, theo các giả định trên, phải ngày càng giảm. Đối với các nước công nghiệp hiện nay, tình trạng này không xảy ra mà còn ngược lại: tỷ lệ lợi tức do đầu tư mới trong vài thập niên gần đây cao hơn nhiều so với thế kỷ 21 và đầu thế kỷ 20.

Cùng lập luận như trên, các nước nghèo để nâng cao

sản lượng hơn các nước giàu với cùng tỷ lệ đầu tư. Điều này cũng không đúng, nhất là đối với các nước nghèo ở Châu Phi. Để biện minh cho hai sự kiện trái ngược trên đây, lý thuyết tân cổ điển đưa ra tiến bộ kỹ thuật đã vô hiệu hoá lợi suất tiệm giảm (diminishing returns) nếu tiếp tục tăng đầu tư vốn vào một nền kinh tế và điều này cũng giải thích tại sao các nước công nghiệp có tỷ suất lợi tức cao hơn và do đó, tăng trưởng nhanh hơn các nước nghèo. Tuy nhiên lý thuyết này vẫn chưa giải thích được trường hợp gia tăng đầu tư ổn định và liên tục lại không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn. Một sự gia tăng về đầu tư sẽ nâng cao phần vốn thiết bị nhưng phải đủ để thay thế thiết bị hao mòn và giữ phần vốn thiết bị ở một mức độ nhất định. Do đó, một sự gia tăng liên tục về đầu tư, thí dụ như, từ 10 % của tổng sản phẩm nội địa (GDP) lên 12% hàng năm chịtam thời gia tăng vốn thiết bị và cũng làm tăng sản lượng. Như vậy, chính cải tiến kỹ thuật - chứ không phải đầu tư - là động lực của sự tăng trưởng và lý thuyết tân cổ điển lại không có một sự giải thích thỏa đáng thế nào là cải tiến kỹ thuật. Theo lý thuyết này, cải tiến kỹ thuật có thể xem như từ trên trời rơi xuống do các khám phá khoa học. Về mặt thống kê, cải tiến kỹ thuật được ghi nhận là phần thắng dư không thể giải thích được bằng phương thức nào khác. Ứng dụng vào các trường hợp thực tế, lý thuyết này chưa chứng minh được điều mà lý thuyết muốn giải thích vì theo các tài liệu nghiên cứu, gia tăng về vốn và lao động chỉ đem lại sự tăng trưởng sản lượng tối đa là 50% và phần còn lại được xem là do cải tiến kỹ thuật.

PHẢI ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC:

Trong vòng 30 năm qua, các nhà kinh tế chính thống chỉ có thể sử dụng một số từ hoa mỹ để gọi tên tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế khác đã bỏ nhiều năm nghiên cứu để cố tìm những lời giải thỏa đáng hơn và gần đây một số nhà kinh tế đã đưa ra một lý thuyết mới



S PHÁT TRIỂN KINH TẾ

về tăng trưởng kinh tế. Kinh tế gia đầu tiên là giáo sư Paul Romer thuộc đại học Berkeley (California) đã đưa thêm một nhân tố thứ ba vào phương trình sản xuất gồm hai nhân tố: vốn và lao động. Nhân tố thứ ba này là kiến thức đã nâng cao tính hợp lý của lý thuyết tân cổ điển về nhiều mặt:

a/ Lý thuyết mới xem kiến thức là một nhân tố làm tăng hiệu quả của đầu tư, giải thích sự tăng trưởng dài hạn và sự trùng hợp trong chiều hướng phát triển của nhiều nước.

b/ Kiến thức là một nhân tố của sản xuất không phải dương nhiên mà có. Kiến thức cũng như vốn, đòi hỏi phải có sự hy sinh tiêu thụ trong hiện tại và phải đầu tư cho kiến thức (giáo dục) cũng như đầu tư cho máy móc thiết bị.

c/ Lý thuyết mới cho rằng đầu tư vào máy móc thiết bị sẽ đem lại kiến thức mới. Do đó, có sự tác động qua lại giữa đầu tư và kiến thức: đầu tư sẽ tạo kiến thức và kiến thức sẽ thúc đẩy đầu tư. Như vậy một sự đầu tư đều đặn và liên tục sẽ nâng cao tỷ lệ tăng trưởng của một nước - điều mà lý thuyết tân cổ điển không chấp nhận. Nói một cách ngắn gọn, lý thuyết mới này có thể giải thích hiện tình phát triển của thế giới. Trong một công trình nghiên cứu gần đây nhất để chứng minh cho lý thuyết của mình, giáo sư Paul Romer đã đưa ra bốn nhân tố sản xuất: vốn, lao động không chuyên, vốn con người (do bằng cấp đào tạo) và sáng kiến (qua các bằng sáng chế). Đây không phải là điều mới mẻ nhưng lý thuyết của Romer đã không ăn khớp với tình trạng cạnh tranh hoàn toàn của các lý thuyết kinh tế. Theo sự cạnh tranh hoàn toàn thì xí nghiệp chấp nhận theo giá thị trường và không thể thay đổi giá này được. Nếu xí nghiệp giảm giá để chiếm thêm thị phần thì hiệu quả theo qui mô sản xuất lớn sẽ không còn và có khả năng thua lỗ.

Với ba hay nhiều nhân tố sản xuất, giả định về hiệu quả cố định theo qui mô (constant returns to scale) sẽ không còn đúng nữa. Nếu tổng hợp các nhân tố sản xuất, phương trình sản xuất cho thấy giá tăng về hiệu quả như sau: nếu ta tăng gấp đôi các nhân tố sản

xuất, sản lượng sẽ tăng lên gấp đôi. Về mặt lý thuyết, xí nghiệp có thể giảm giá và tăng sản lượng. Nhờ giảm giá thành, xí nghiệp có thể thu lợi nhuận cao hơn. Do đó, với hiệu quả gia tăng, xí nghiệp phải theo giá thị trường. Sự thay đổi về nhận định này đã làm đảo lộn lý thuyết kinh tế.

Tuy nhiên lý thuyết của giáo sư Romer đang được các nhà kinh tế chính thống dùng làm nền tảng cho sự suy nghĩ của mình về tăng trưởng trong những năm sắp tới vì lý thuyết này đã chấp nhận đối với các nhà kinh tế thuộc phái tân cổ điển, xem lý thuyết của giáo sư Romer như là một sự bổ sung nhân tố sản xuất mà thôi.

CẦN PHẢI CÓ CHÍNH SÁCH MỚI VỀ PHÁT TRIỂN DÀI HẠN

Lý thuyết chính thống mới về tăng trưởng kinh tế của giáo sư Romer đang gặp sự thách thức của một nhà kinh tế khác, ông Maurice Scott thuộc Đại học Nuffield, Oxford. Theo ông Scott thì lý thuyết tân cổ điển đã trở nên vô bổ và cần phải loại bỏ đi vì theo ông, sự đo lường về vốn trong phương trình sản xuất của lý thuyết tân cổ điển đã sai về căn bản. Phương trình sản xuất có liên hệ đến sự thay đổi khối lượng vốn thiết bị thuần tịnh, có nghĩa là đầu tư gộp trừ đi khấu hao. Đây là quá trình làm giảm năng suất của thiết bị do số máy móc thiết bị trong nền kinh tế bị giảm đi. Theo Ông Scott thì điều này không đúng vì máy móc thiết bị, nếu được bảo trì tốt, có thể giữ được năng suất trong nhiều năm sau khi phương trình sản xuất xem như đã khấu hao hết rồi. Một số nhà

kinh tế khác muốn có sự đo lường khác về sự thay đổi đầu tư gộp trừ đi số máy móc bị hủy bỏ. Ông Scott cũng không chấp nhận quan điểm này. Theo ông thì thiết bị sẽ bị hủy bỏ khi không còn tạo ra lợi nhuận nữa. Thiết bị này vẫn có thể tiếp tục sản xuất nhưng không làm tăng sản lượng tính. Do đó, khả năng sản xuất không mất đi khi thiết bị này bị hủy bỏ. Điều này cho thấy rằng chính đầu tư gộp (gross investment) là thước đo tốt nhất cho mọi thay đổi về vốn thiết bị nhưng lại gặp một khó khăn khác là tổng số vốn thiết bị cũ đóng góp thế nào cho sản lượng lại không phân biệt được. Do đó mà phương trình sản xuất xác định mối quan hệ giữa mức độ sản lượng với mức độ vốn thiết bị cần phải loại bỏ. Tốt nhất chỉ nên sử dụng sự thay đổi về vốn thiết bị - đầu tư gộp - để giải thích mức độ thay đổi về sản lượng.

Cũng như giáo sư Romer, ông Scott cho rằng tiến bộ kỹ thuật là một nhân tố cần thiết trong tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, ông Scott không chấp nhận tiến bộ kỹ thuật là một nhân tố độc lập, trái lại ông xem đầu tư gộp và cải tiến kỹ thuật là một. Quan điểm này đã được chứng minh qua sự phân tích khoảng 1000 sự phát minh trong bốn ngành công nghiệp (trồng trọt, đường sắt, lọc dầu và giấy) trên thế giới trong khoảng thời gian từ 1800 đến 1957. Nếu như mọi động lực thúc đẩy sự phát minh đều là động lực kinh tế (phát minh do một nhu cầu công nghiệp nào đó), không có trường hợp nào đem lại sự phát minh do động lực khám phá khoa học.

Rõ ràng tiến bộ khoa học sẽ mở rộng khả năng cho

những phát minh hữu ích và phát minh thường xuất phát từ động lực lợi nhuận cũng như mục tiêu của đầu tư. Do đó, tiến bộ kỹ thuật không từ trên trời rơi xuống, cũng không phải là một nhân tố riêng lẻ cần đầu tư mà theo ông Scott, kiến thức và đầu tư quyện với nhau thành một. Giáo sư Romer không đồng ý và cho rằng sự phân biệt này rất cần đạo sâu thêm để giải thích tại sao đầu tư ở Ấn Độ không đem lại hiệu quả cao như tại Đài Loan hay Nam Triều Tiên. Có lẽ đầu tư ở Ấn Độ đã được tiến hành trong điều kiện đóng cửa, hạn chế đầu tư và quan hệ kinh doanh với nước ngoài đã ngăn chặn các kỹ thuật và sản phẩm mới trong khi đó, đầu tư tại hai nước đã thành công kèm theo nhiều sáng kiến.

Để kiểm chứng với thực tế, ông Robert Barro, thuộc Đại học Harvard đã nghiên cứu so sánh tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tại nhiều nước khác nhau và đã đi đến một kết luận khá nổi bật: chính sự khiêm khuyết vốn con người (trình độ giáo dục) chứ không phải vốn thiết bị đã làm cho các nước nghèo không đuổi kịp các nước giàu.

Nhiều tài liệu khảo sát khác, cùng dựa trên lý thuyết của Romer, cũng đã giải thích được chiều hướng phát triển về lâu về dài của một số nước ở Đông Âu (nơi có trình độ giáo dục tương đối cao) như thu nhập đầu người sẽ tăng từ 3 đến 3,5% mỗi năm. Bãi bỏ hạn chế về mậu dịch cũng sẽ nâng cao tỷ lệ tăng trưởng dài hạn do thúc đẩy đầu tư.

Lý thuyết mới của GS Romer ngày càng trở nên vững chắc do kết quả của nhiều công trình nghiên cứu khác nhau. Ảnh hưởng to lớn nhất của lý thuyết này có lẽ là sự thay đổi quan điểm về chính sách kinh tế, không nên tập trung hoàn toàn vào chu kỳ kinh tế mà cần phải suy nghĩ nhiều hơn về giáo dục, đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng, cải tiến kinh doanh và du nhập bản quyền phát minh... Đây mới thật sự là thành công lớn của lý thuyết về tăng trưởng kinh tế của GS Romer.

TBT

(Theo The Economist 4/10/1992)

PHÁT TRIỂN KINH TẾ